

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG RIỀNG  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 4 - 2022

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Danh Thanh Phát

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Văn Thái

2. Ông Phạm Văn Rỡ

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị U, sinh năm: 1982 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 29/01/2021 và quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị U là nguyên đơn trình bày:*

Quan hệ hôn nhân giữa chị U và anh T được mai mối, sau thời gian tìm hiểu được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới cho năm 1998, chị U không nhớ có đăng ký kết hôn hay không nhưng chị có đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, yêu cầu trích lục giấy kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện G trả lời không có tên đăng ký trong sổ đăng ký.

Sau khi kết hôn chị U và anh T cất nhà ở riêng tại ấp H, xã T, huyện G, chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, đến đầu năm 2017 thì mâu thuẫn càng trầm trọng hơn, do anh T thiếu trách nhiệm với vợ, con, lo ăn chơi, cuộc sống hằng ngày thường cự cãi nhau, khi cự cãi thì anh T đánh chị. Kể từ đầu năm 2017, chị U và anh T sống ly thân với nhau cho đến nay, cuộc sống mạnh ai người đó lo, không có liên hệ với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Quá trình chung sống chị U và anh T có hai người con chung là cháu Nguyễn Thị Kim B1, sinh ngày 09/3/2003 và cháu Nguyễn Văn B2, sinh ngày 22/9/2015, con chung do chị U trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị U xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với anh T nên cương quyết yêu cầu được ly hôn; về con: Theo đơn khởi kiện chị U yêu cầu được quyền nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, chị U xác định giữa chị và anh T không có tranh chấp về việc nuôi con, nên chị U rút yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn, đề nghị Tòa án ghi nhận việc chị nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B2, cháu B1 (trên 18 tuổi) không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản và nợ: Chị U không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Anh Nguyễn Văn T là bị đơn: Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị U, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.*

*Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ:*

Trưởng ấp H, xã T, huyện G, cung cấp thông tin như sau: Anh Nguyễn Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Kể từ năm 2017 cho đến nay anh T không thường xuyên có mặt tại nơi cư trú, anh T đi đâu và làm gì thì Ban lãnh đạo ấp không biết được, hằng năm anh T vẫn trở về nơi cư trú vài ngày lại tiếp tục đi, lần gần nhất anh T về nơi cư trú vào tháng 10 năm 2021.

Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị U và anh T tại nơi cư trú: Chị U và anh T có xảy ra mâu thuẫn, anh T có hành vi đánh chị U và Ban lãnh đạo áp hòa giải hai bên đoàn tụ một lần.

*Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với anh T chưa thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị U và anh T tự nguyện kết hôn năm 1998, chị U xác định có đăng ký kết hôn hay không thì chị không nhớ. Tuy nhiên, theo văn bản số: 05/TP-HT-UBND ngày 07/10/2020 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, về việc “Trích lục giấy kết hôn” xác định: Chị U và anh T không có tên trong sổ lưu đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã và anh T không có ý kiến phản đối. Vì vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị U và anh T là không có đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân của chị U và anh T là không hợp pháp, căn cứ khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị không công nhận chị U và anh T là vợ chồng.

Về con: Chị U tự nguyện rút yêu cầu về việc tranh chấp nuôi con khi ly hôn với anh T, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận và đình chỉ xét xử, nếu có tranh chấp về việc nuôi con sau khi ly hôn, chị U và anh T có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản và nợ: Chị U không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xét.

Về án phí: Đề nghị buộc chị U phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị U yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Nguyễn Văn T, đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh T là bị đơn cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T. Tuy nhiên, anh T không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị U giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị U có đơn đề nghị vắng mặt hợp lệ, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị U và anh T.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị U và anh T kết hôn năm 1998, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn hay không thì chị U không xác định được. Tuy nhiên, văn bản số: 05/TP-HT-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện Giồng Riềng, về việc “Trích lục giấy kết hôn” xác định: Chị U và anh T không có tên trong sổ lưu đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, anh T không có ý kiến phản đối hoặc cung cấp giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án. Từ đó cho thấy, quá trình chung sống chị U và anh T có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm về điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Cho nên, quan hệ hôn nhân của chị U và anh T là không có giá trị pháp lý, căn cứ khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận chị U và anh T là vợ chồng.

Về con: Chị U và anh T có hai người con chung là cháu Nguyễn Thị Kim B1, sinh ngày 09/3/2003 và cháu Nguyễn Văn B2, sinh ngày 22/9/2015. Theo đơn khởi kiện chị U yêu cầu được quyền nuôi các con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, theo biên bản làm việc tại Tòa án, ngày 28 tháng 10 năm 2021 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ

ngày 26 tháng 11 năm 2021, chị U xác định các con chung do chị chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định, đảm bảo sự phát triển về mọi mặt, chị U và anh T không có tranh chấp về việc nuôi con chung, nên chị U rút yêu cầu giải quyết về con. Xét thấy, việc rút yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn của chị U là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử yêu cầu nuôi con khi ly hôn giữa chị U và anh T. Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu B2, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của chị U nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B2. Trường hợp, chị U và anh T có tranh chấp về việc nuôi con sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác. Đối với cháu B1 (trên 18 tuổi), chị U không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về tài sản và nợ: Chị U không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị U phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, điểm a - b khoản 1 Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 14, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị U và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu tranh chấp về con khi ly hôn của chị Nguyễn Thị U đối với anh Nguyễn Văn T, ghi nhận ý kiến của chị U nhận trách

nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn B2, sinh ngày 22/9/2015. Trường hợp, chị U và anh T có tranh chấp về việc nuôi con sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị U phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), do Nguyễn Minh Z nộp thay, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005522 ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang, chị U đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị U và anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh KG;
- VKS ND huyện GR;
- THA huyện GR;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Danh Thanh Phát**